

Số: /SGDDĐT-KHTC

Tây Ninh, ngày 05 tháng 5 năm 2023

THUYẾT MINH

MỨC HỌC PHÍ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG

Dự thảo Nghị quyết Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập năm học 2023 - 2024 đến năm học 2025 - 2026 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

1. Khung phân tích và phương pháp xây dựng khung giá dịch vụ giáo dục và đào tạo mầm non, phổ thông

1.1. Khung phân tích

Phương pháp xác định giá dịch vụ giáo dục và đào tạo được xác định dựa trên cơ sở tính đúng tính đủ chi phí cho các cơ sở giáo dục (CSGD). Theo đó, chi phí dịch vụ giáo dục được cấu trúc theo nhóm chi phí như sau:

- Chi phí tiền lương: Xác định theo định mức lao động và đơn giá tiền lương hoặc chi phí tiền công.

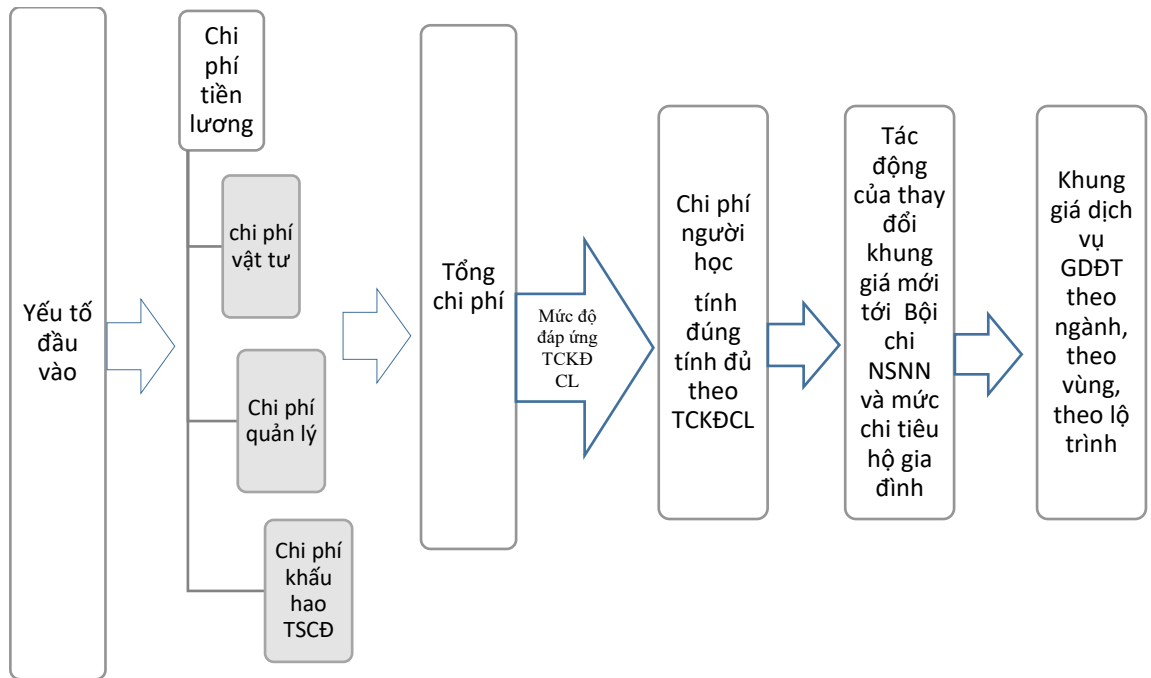
- Chi phí vật tư: Phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập, thực hành, thực nghiệm và nghiên cứu của học sinh. Gồm: chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ, điện, nước, mua dụng cụ phục vụ vệ sinh và các nguyên vật liệu khác.

- Chi phí quản lý: Gồm dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý, khác.

- Chi phí khấu hao/hao mòn tài sản cố định: Chi phí khấu hao hoặc hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản cố định khác. Những nội dung thu này áp dụng cho các trường công lập tự chủ một phần chi thường xuyên, vì vậy để giảm bớt sự đóng góp của người dân, chi phí hao mòn, khấu hao tài sản không đưa vào cơ cấu để tính mức thu.

- Chi phí khác: Chi phí, quỹ khác.

Việc xây dựng giá dịch vụ GDĐT theo cấu trúc chi phí của Thông tư 14/2019/TT-BGDĐT giúp thuận lợi hơn trong điều chỉnh cấu trúc chi phí dịch vụ GDĐT của các CSGD được phân loại theo bốn mức độ tự chủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Đồng thời đảm bảo chất lượng đầu ra của các CSGD theo bốn mức độ tự chủ này. Do đó, khung phân tích được lựa chọn để xây dựng khung giá dịch vụ GDĐT cho các CSGD tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025 như sau:



Sơ đồ phân tích xây dựng khung giá dịch vụ giáo dục

1.2. Cách tiếp cận xây dựng khung học phí

Để xây dựng khung học phí trong dự thảo nghị quyết, cách tiếp cận tính đúng, tính đủ chi phí là nguyên tắc tiên quyết giúp CSGD có nền tảng tài chính tốt. Việc này giúp các CSGD đẩy mạnh việc tự chủ tài chính và tự chủ hơn trong giáo dục. Đây là nền tảng cốt lõi để các trường chủ động đầu tư vào chất lượng giáo dục đào tạo, hướng tới đáp ứng yêu cầu của người học và nhu cầu xã hội.

1.3. Phương pháp xây dựng khung học phí

1.3.1. Xác định khung học phí giáo dục đào tạo

a) Phương pháp xác định: Để tiến hành xây dựng khung học phí giáo dục cho các CSGD mầm non, phổ thông theo 2 khu vực (thành thị và nông thôn), phương pháp xây dựng được đề xuất căn cứ và 2 tiêu chí chính theo thứ tự ưu tiên: (i) Thứ nhất, Mức độ tự chủ của các CSGD; (ii) Thứ hai, Chất lượng đào tạo theo kiểm định chất lượng đầu ra ⁽¹⁾.

Căn cứ vào mức chi phí thực tế (A1) của các cơ sở giáo dục tự chủ 1 phần chi thường xuyên (M2) thì mức chi phí tính đúng, tính đủ (A2) chi phí cấu thành nên giá vốn của dịch vụ giáo dục đào tạo, phân loại theo Thông tư 14/2019/TT-BGDĐT về xác định mức kinh tế kỹ thuật, gồm: chi phí khấu hao, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí vật tư và chi phí khác (các quỹ...).

b) Việc xây dựng (khung) mức học phí theo cơ chế giá cần thực hiện theo quy định của pháp luật về giá cụ thể: (i) Quán triệt nguyên tắc quản lý giá theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, được cụ thể bằng Luật giá và các pháp luật có liên quan; (ii) Tính đúng, tính đủ chi phí hoặc tính theo lộ trình giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp

⁽¹⁾ Theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng Việt Nam: Mức tốt, tỉ lệ tiêu chí đạt từ 91% trở lên; Mức khá tỉ lệ tiêu chí đạt từ 81%-90% trở lên; Mức đạt tỉ lệ tiêu chí đạt trên 80%; Chưa đạt tỉ lệ tiêu chí đạt dưới 80%.

luật về giá và pháp luật có liên quan; (iii) Có chính sách an sinh xã hội đối với các đối tượng chính sách, đối tượng dễ bị tác động khi thực hiện theo cơ chế giá.

1.3.2. Khung giá dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông

a) Giá dịch vụ đào tạo: Theo Thông tư 14/2019/TT-BGDĐT, nguyên tắc tính giá dịch vụ đào tạo như sau: (1) Giá dịch vụ giáo dục và đào tạo (DVGDDT) phải tiến tới tính đúng, tính đủ chi phí thành phần; (2) Phải được phân biệt theo cấp học, chương trình; (3) Giá DVGDDT cần được điều chỉnh khi hình thành giá DVGDDT thay đổi.

b) Suất đầu tư ngân sách tính bình quân 1 học sinh: Theo Thông tư 14/2019/TT-BGDĐT, giá DVGDDT được xác định theo định mức kinh tế kỹ thuật, được hiểu là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư để hoàn thành việc đào tạo cho 1 học sinh đạt tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành, suất đầu tư này cho các cấp học là khác nhau.

c) Mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL): Theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP, mức độ tự chủ của ĐVSNCL gồm 4 mức; ngành giáo dục chủ yếu ở mức 3, đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo một phần chi thường xuyên. Trong mức 3 này chia thành 3 cấp độ đảm bảo tự chủ: (1) Đảm bảo từ 70% đến dưới 100%; (2) Đảm bảo từ 30% đến dưới 70%; (3) Đảm bảo từ 10% đến dưới 30%.

1.3.3 Từ khung học phí đề xuất mức học phí giáo dục mầm non, phổ thông, năm học 2023-2024

Bảng 1: Đề xuất mức học phí mầm non, phổ thông năm học 2023-2024

Đvt: ngàn đồng/học sinh/tháng

Nội dung	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
Mức thực hiện năm học 2021-2022 và 2022-2023 (chưa tính cấp bù khoản chênh lệch)				
<i>Thành thị</i>	60	Không	65	70
<i>Nông thôn</i>	30	Không	35	40
Đề xuất mức học phí năm học 2023-2024				
<i>Thành thị</i>	300	300	300	300
<i>Nông thôn</i>	100	100	100	200
Tỉ lệ tăng mức đề xuất so với mức thực hiện (năm học 2021-2022)				
<i>Thành thị</i>	500%		462%	429%
<i>Nông thôn</i>	333%		286%	500%
Khung học phí mới theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP				

Nội dung	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
<i>Thành thị</i>	Từ 300 đến 540	Từ 300 đến 540	Từ 300 đến 650	Từ 300 đến 650
<i>Nông thôn</i>	Từ 100 đến 220	Từ 100 đến 220	Từ 100 đến 270	Từ 200 đến 330
- Tỷ lệ mức thu đang thực hiện Nghị quyết 13 so mức trần Nghị định 81				
Thành thị	55,6%	55,6%	46,2%	46,2%
Nông thôn	45,5%	45,5%	37,0%	30,3%

*** Cơ sở tính toán mức học phí:**

(1) Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy

(i) Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm = (Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm) x (định mức giáo viên/lớp theo quy định). Gồm các yếu tố như sau: Lương cơ bản (hệ số lương = J); Phụ cấp đứng lớp bằng K% lương cơ bản (VD: cấp Tiểu học là 35%); Phụ cấp thâm niên bằng L% lương cơ bản; Các khoản BH đóng góp theo lương, trong đó cơ sở giáo dục đóng 21,5%; Kinh phí công đoàn 2%)

(ii) Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm/ số học sinh 1 lớp.

Như vậy, nếu tính đúng tính đủ theo (i) và (ii) thì số tiền trả cho giáo viên có bao gồm các khoản đóng bảo hiểm, phụ cấp đứng lớp và phụ cấp thâm niên khá cao so cơ cấu tính định mức kinh tế kỹ thuật.

(2) Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm: Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm = (Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm) x (định mức giáo viên/lớp theo quy định) ⁽²⁾

(3) Chi phí tiền lương, tiền công cho bộ máy cán bộ quản lý, nhân viên hành chính, phục vụ (bộ phận gián tiếp) 01 năm học/01 học sinh

(4) Các khoản chi thường xuyên: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn phòng phẩm, công tác phí

(5) Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: Chi phí trang bị SGK miễn phí cho các đối tượng chính sách học sinh nghèo, mồ côi; chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị dạy học không phải là TSCĐ...

(6) Chi khấu hao TSCĐ phục vụ giảng dạy, học tập (không bao gồm TSCĐ là đất).

Bảng 2: Mức học phí tính đúng tính đủ (mức trần), năm học 2023-2024 đối với đơn vị chưa đảm bảo chi thường xuyên

⁽²⁾ Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các CSGD phổ thông công lập.

Đơn vị: ngàn đồng/học sinh/tháng

Vùng/ngành học	Mức trần khung học phí mầm non, phổ thông			
	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
Thành thị	540	540	650	650
Nông thôn	220	220	270	330

- Theo đánh giá của Chính phủ tỷ lệ tăng trưởng hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 7,5%, do đó giá dịch vụ giáo dục được điều chỉnh theo tỷ lệ tăng trưởng 7,5%. Như vậy, giá dịch vụ giáo dục năm (N+1)-(N+2) = Giá dịch vụ giáo dục năm (N)-(N-1) x (1+7,5%).

- Mức trần của khung học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng 2 lần mức trần học phí tại điểm a khoản 2, Điều 9 Nghị định 81/2021/NĐ-CP. Mức trần của khung học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại điểm a khoản 2, Điều 9 Nghị định 81/2021/NĐ-CP. Tuy nhiên, theo lộ trình tự chủ tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP thì tất cả các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025-2026 không đủ điều kiện để đảm bảo chi thường xuyên hoặc đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư nên không đưa mức thu hoặc khung học phí cho 2 mức độ tự chủ này vào dự thảo Nghị quyết.

Nếu điều chỉnh chi phí dịch vụ giáo dục (học phí) với nguyên tắc tính đúng tính đủ vào năm học 2023-2024 theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW sẽ ảnh hưởng tới chi tiêu hộ gia đình, người học và tăng gánh nặng cho ngân sách Nhà nước. Mặt khác, chất lượng giáo dục và đào tạo tại các CSGD không thể cải thiện trong khoảng thời gian ngắn để tương xứng với mức thu cao (tính đúng tính đủ chi phí). Vì vậy, việc tự chủ tài chính và việc thực hiện tính đúng tính đủ chi phí dịch vụ giáo dục và đào tạo đối với mỗi bậc học có sự khác nhau và gắn với đặc thù từng vùng, địa phương, đồng thời ngân sách nhà nước vẫn tiếp tục hỗ trợ cho các trường vùng sâu có số học sinh ít và đặc biệt các trường thuộc 20 xã biên giới trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Kết quả đạt mức độ tự chủ khi áp dụng mức thu giáo dục mầm non, phổ thông

Nếu tham chiếu theo Quyết định 46/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 ⁽³⁾, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo: Nhà trẻ 5.996.000 đồng/học sinh/năm; Mẫu giáo 4.788.000 đồng/học sinh/năm; tiểu học 6.467.000 đồng/học sinh/năm; trường trung học cơ sở 7.052.000 đồng/học sinh/năm; Trung học phổ thông 6.760.000 đồng/học

⁽³⁾ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017.

sinh/năm; Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha 11.514.000 đồng/học sinh/năm; Trường phổ thông dân tộc nội trú 13.490.000 đồng/học sinh/năm; Trường dạy trẻ khuyết tật 38.730.000 đồng/học sinh/năm; Trung tâm giáo dục thường xuyên 2.264.000đồng/học sinh/năm. Áp dụng với mức học phí và số liệu giao dự toán trên đầu học sinh (lấy theo mức cũ theo Quyết định 46) thì đạt mức độ tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục công lập như sau:

Bảng 3: Mức học phí tối thiểu năm học 2023-2024 và mức tự chủ tài chính đạt được

Đơn vị tính: ngàn đồng/học sinh/9 tháng

Nội dung	Mầm non	Tiểu học (*)	THCS	THPT
1. Mức học phí tối thiểu				
<i>Thành thị</i>	2.700	2.700	2.700	2.700
<i>Nông thôn</i>	900	900	900	1.800
<i>Trung bình cộng (a)</i>	2.250	2.250	2.250	3.150
Mức giao dự toán/1 học sinh/năm (hiện hành theo Quyết định 46/2016/QĐ-UBND)	5.392	6.467	7.052	6.760
Mức giao dự toán/1 học sinh/năm (dự báo điều chỉnh giao dự toán 81-19 theo biên chế) (b)	6.470	7.760	8.462	8.112
<i>Mức độ tự chủ/tỉ lệ học phí/dự toán (a)/(b)</i>	34,8%		26,6%	38,8%
2. Mức học phí trần				
<i>Thành thị</i>	4.860	4.860	5.850	5.850
<i>Nông thôn</i>	1.980	1.980	2.430	2.970
<i>Trung bình cộng (a)</i>	3.420	3.420	4.140	4.410
Mức giao dự toán/1 học sinh/năm (dự báo điều chỉnh giao dự toán 81-19 theo biên chế) (b)	6.470	7.760	8.462	8.112
<i>Mức độ tự chủ/tỉ lệ học phí/dự toán (a)/(b)</i>	53,0%		49,0%	54,0%

Ghi chú: () Xác định Tiểu học để làm cơ sở mức độ tự chủ nếu áp dụng mức học phí tối thiểu.*

Từ bảng 3, nếu xác định theo quy chiếu số thu học phí (ở mức tối thiểu) so dự toán NSNN được giao (trên đầu học sinh hoặc quy đổi biên chế giáo viên theo quy định) đồng thời xác định theo cơ cấu chi 81/19 (81% chi lương và các khoản có tính chất lương, 19% chi hoạt động giáo dục) thì các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh đạt mức độ tự chủ tài chính như sau:

* Đối với các đơn vị trực thuộc huyện: Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (mức 3: 10% đến dưới 30%) 74/418 đơn vị SNCL chiếm

tỉ lệ 17,7%; Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên 344/418 đơn vị SNCL, chiếm tỷ lệ 82,3%.

* Đối với các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên: 01 đơn vị SNCL chiếm tỷ lệ 3,4%; Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (mức 3: 10% đến dưới 30%): 26/29 đơn vị SNCL chiếm tỷ lệ 89,7%; Đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: 02/29 đơn vị SNCL chiếm tỷ lệ 6,9% (4).

Mức độ tự chủ/tỉ lệ học phí/dự toán trên tính trên mức lương 1.490.000 đồng, nếu điều chỉnh mức lương 1.800.000 đồng thì mức độ tự chủ sẽ giảm xuống tương đương 21%.

3. Mức điều chỉnh tăng hằng năm theo lộ trình và tác động khi áp dụng khung giá mới

3.1. Mức điều chỉnh tăng hằng năm

Mức học phí năm học 2023 – 2024 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên được đưa vào dự thảo Nghị quyết là mức sàn (mức tối thiểu theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP).

Nếu từ năm học 2024 - 2025 trở đi, mức học phí được điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm và khả năng chi trả của người dân nhưng không quá 7,5%/năm. Do đó, từ mức sàn nếu điều chỉnh tăng 7,5% thì học phí các năm như sau:

Bảng 4: Học phí điều chỉnh theo lộ trình tăng giả định theo bình quân 7,5%

Đơn vị tính: ngàn đồng/học sinh/tháng

Vùng/bậc học	Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025			Năm học 2025-2026		
	Chưa tự chủ chi TX	Tự chủ chi TX	Tự chủ chi TX+Đầu tư	Chưa tự chủ chi TX	Tự chủ chi TX	Tự chủ chi TX+Đầu tư	Chưa tự chủ chi TX	Tự chủ chi TX	Tự chủ chi TX+Đầu tư
1. Mầm non									
<i>Thành thị</i>	300	600	750	322,5	645	806,3	346,7	693,4	866,8
<i>Nông thôn</i>	100	200	250	107,5	215	268,8	115,6	231,1	289

(4) Công văn số 3648/UBND-KTTC ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 43/2005/NĐ-CP năm 2016 và phê duyệt danh mục các sự nghiệp công lập thuộc tỉnh đủ điều kiện được nhà nước xác định giá trị tài sản giao cho đơn vị quản lý; Công văn số 1959/UBND-KTTC ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh; Công văn số 211/UBND-KTTC ngày 23/01/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc hai ngành Giáo dục – đào tạo và ngành Y tế; Quyết định số 302/QĐ-STC ngày 11/11/2020 của Sở Tài chính về việc phê duyệt phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính và phân loại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Vùng/bậc học	Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025			Năm học 2025-2026		
	Chưa tự chủ chi TX	Tự chủ chi TX	Tự chủ chi TX+Đầu tư	Chưa tự chủ chi TX	Tự chủ chi TX	Tự chủ chi TX+Đầu tư	Chưa tự chủ chi TX	Tự chủ chi TX	Tự chủ chi TX+Đầu tư
2. Trung học cơ sở/GDTX									
<i>Thành thị</i>	300	600	750	322,5	645	806,3	346,7	693,4	866,8
<i>Nông thôn</i>	100	200	250	107,5	215	268,8	115,6	231,1	289
3. Trung học phổ thông/GDTX									
<i>Thành thị</i>	300	600	750	322,5	645	806,3	346,7	693,4	866,8
<i>Nông thôn</i>	200	400	500	215	430	537,5	231,1	462,3	577,8

Như vậy, theo số liệu phân tích ở Bảng 3, mức độ tự chủ của các cơ sở giáo dục trong toàn ngành chủ yếu thuộc nhóm 3: “Đơn vị đảm bảo từ 10% đến dưới 70% chi thường xuyên”. Do đó, khả năng để nâng lên đơn vị thuộc nhóm 1 và nhóm 2, đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư phải thực hiện mức trần học phí, rất khó thực hiện trong điều kiện kinh tế địa phương. Vì vậy, đề xuất giữ ổn định mức thu học phí 3 năm từ năm học 2023-2024 đến năm 2025-2026 để các cơ sở giáo dục hoàn thiện các điều kiện đầu tư tiến đến nâng mức thu học phí và nâng mức tự chủ tài chính theo lộ trình.

Để đảm bảo theo lộ trình Nghị quyết 19-NQ/TW, giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách, cần thiết lựa chọn trường có điều kiện chuyển sang tự chủ tài chính theo mức 2 đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư. Để thực hiện được yêu cầu này cần chuyển đổi các trường có điều kiện sang hoạt động đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thì được tự xác định mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành; theo đó Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt mức thu học phí riêng (trước đây gọi là học phí chương trình chất lượng cao).

Bảng 5: Tổng hợp số liệu mức độ tự chủ tài chính các đơn vị SNCL (thời điểm năm học 2022-2023)

Đơn vị tính: trường

Đơn vị	Tổng số trường	Tự đảm bảo toàn bộ chi phí chi thường xuyên	Ngân sách đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	NS đảm bảo toàn bộ chi hoạt	Ngân sách đảm bảo một phần chi hoạt động thường xuyên

				độ n g TX	
1. Đơn vị SNCL trực thuộc PGDDĐT	409		339	101	70
2. Đơn vị SNCL trực thuộc Sở GDĐT, huyện, thị xã, TP	39	1	2		36
<i>Chia ra:</i>					
THPT- DTNT, KT	28		2		26
TTGDNN-GD TX	10	1			9
CĐSP Tây Ninh	1				1
Tổng cộng	448	1	2	101	346

Tại thời điểm năm học 2022-2023, mức độ tự chủ tài chính các đơn vị SNCL theo Bảng 5, tỉ lệ đơn vị SNCL tự đảm bảo toàn bộ chi phí chi thường xuyên chiếm 0,22%; ngân sách đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên 77,4%; ngân sách đảm bảo một phần chi hoạt động thường xuyên 22,4%.

3.2. Tác động khi áp dụng khung giá mới

a) Tác động đến người học

Đối với các cấp học mầm non và phổ thông, mức tăng khá cao tính từ năm học 2020-2021 nhưng do cả giai đoạn 2016-2021 theo Nghị quyết 45/2016/NQ-HĐND không tăng học phí, nên khi so sánh mức điều chỉnh tăng từ năm học 2022-2023 sẽ có giá trị tuyệt đối lớn (bình quân trên 400%). Tuy nhiên, do năm học 2022-2023, khoảng chênh lệch của mức thu được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo Nghị quyết 165/NQ-CP, người dân chưa nắm được chủ trương này. Do đó, khi triển khai mức học phí mới cần làm tốt công tác truyền thông.

Mặt khác, Nghị định 81/2021/NĐ-CP cũng quy định những điều khoản hỗ trợ học phí, miễn giảm học phí cho các đối tượng ưu tiên, nhằm đảm bảo công bằng trong tiếp cận các dịch vụ giáo dục ⁽⁵⁾.

Nếu trong giai đoạn có tăng không quá 7,5% cũng là mức chấp nhận được tương ứng với mức tăng trưởng hằng năm dự kiến giai đoạn 2021-2030, là 7,5%, cao hơn mức lạm phát trung bình là 4,5% đủ để các cơ sở giáo dục có thể có thêm nguồn kinh phí đầu tư thêm vào hoạt động hỗ trợ người học.

b) Tác động đến cơ sở giáo dục

Việc tăng học phí theo mức lộ trình tăng của khung giá mới sẽ tạo điều kiện cho các CSGD có thêm nguồn thu, giảm sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, tăng chất lượng giáo dục và đào tạo trong toàn tỉnh. Đây là bước tiến mới trong công cuộc

⁽⁵⁾ Giai đoạn 2016-2020, tổng hợp số thu học phí và ngân sách cấp cho chi thường xuyên giáo dục mầm non và phổ thông công lập để xác định nguồn đóng góp học phí trong tổng chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo bình quân từ 2,6% đến 4,4% theo các bậc học (Nghị quyết 45/2016/NQ-HĐND).

đổi mới giáo dục địa phương, tạo điều kiện để nâng cao chất lượng đầu tư cho con người.

c) Tác động đến mức chi tiêu hộ gia đình

Theo kết quả thực hiện mức thu học phí như năm học 2021-2022, khi tỉ lệ chi cho giáo dục tăng 1% thì tổng chi tiêu hộ gia đình trung bình sẽ giảm 0,018% đến 0,027%. Như vậy, nếu mức chi cho giáo dục tăng 7,5% thì tỉ lệ chi cho giáo dục sẽ ảnh hưởng đến tổng chi hộ gia đình tăng tương ứng 2,39% và 6,6%. Tuy kết quả ghi nhận mức tăng trong chi tiêu cho giáo dục đối với hộ gia đình, nhưng mức tăng này là không đáng kể so mức tăng trong thu nhập của các hộ gia đình.

Bảng 6: Tổng chi tiêu hộ gia đình áp dụng mức học phí năm học 2023-2024

Đơn vị tính: ngàn đồng/học sinh/tháng

Vùng, địa bàn	Tiền đóng học phí hàng tháng của hộ gia đình (có 2 con đi học) của bậc học Mầm non so với thu nhập hàng tháng của hộ gia đình		Tiền đóng học phí hàng tháng của hộ gia đình (có 2 con đi học) của bậc học Trung học so với thu nhập hàng tháng của hộ gia đình		Tiền đóng học phí hàng tháng của hộ gia đình (có 2 con đi học) của ngành học BTVH so với thu nhập hàng tháng của hộ gia đình	
	Nhà trẻ	Mẫu giáo	THCS	THPT	THCS	THPT
1 Thành thị (TT)	600	600	600	600	600	600
Tỷ lệ (2 con)	6,60%	6,60%	6,60%	6,60%	6,60%	6,60%
Tỷ lệ TT (1 con)	3,30%	3,30%	3,30%	3,30%	3,30%	3,30%
2. Nông thôn (NT)	200	200	200	400	200	400
Tỷ lệ (2 con)	2,39%	2,39%	2,39%	4,79%	2,39%	4,79%
Tỷ lệ NT (1 con)	1,20%	1,20%	1,20%	2,39%	1,20%	2,39%
Thu nhập BQ thành thị (ngàn đồng)	9.097,4	9.097,4	9.097,4	9.097,4	9.097,4	9.097,4
Thu nhập BQ nông thôn (ngàn đồng)	8.351,4	8.351,4	8.351,4	8.351,4	8.351,4	8.351,4

Ghi chú: Mức thu nhập bình quân đầu người/tháng 4.548.700 đồng/tháng (Niên giám thống kê Tây Ninh 2019 – Trang 526). Tỉnh vùng thành thị, vùng nông thôn 4.175.700 đồng/tháng dựa trên cơ sở tham chiếu năm 2016.

d) Tác động đến ngân sách nhà nước

Với kịch bản tăng trưởng trung bình, nếu chi NSNN cho giáo dục tại Tây Ninh tăng từ 3%-10% trong giai đoạn 2023-2030, thì dự kiến mức bổ sung ngân sách chi thường xuyên tăng trung bình từ 74,1 tỉ đồng đến 106,5 tỉ đồng.

Với kịch bản tăng trưởng cao, nếu chi NSNN cho giáo dục tại Tây Ninh tăng từ 3%-20% trong giai đoạn 2023-2030, thì dự kiến mức bổ sung ngân sách tăng trung bình từ 100 tỉ đồng đến 200 tỉ đồng (*kèm phụ lục 1*).

đ) Tác động đến chính sách an sinh xã hội khác

Để đảm bảo quyền lợi học tập cho học sinh diện chính sách, theo quy định, NSNN có trách nhiệm cấp bù trực tiếp cho cơ sở giáo dục công lập để thực hiện miễn, giảm học phí đối với người học theo mức học phí của chương trình đại trà tại cơ sở giáo dục công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

Lộ trình thực hiện: Năm học 2024-2025, miễn học phí cho trẻ em mầm non 05 tuổi (từ ngày 01/9/2024). Năm học 2025-2026, miễn học phí cho học sinh trung học cơ sở (THCS), (từ ngày 01/9/2025).

4. Dự báo cân đối ngân sách, cấp bù học học phí, hỗ trợ chi phí học tập

4.1. Năm học 2024-2025, miễn học phí cho trẻ em mầm non 05 tuổi. Tổng kinh phí cấp bù từ NSNN cho nhóm đối tượng này (từ ngày 01/9/2024) được tính như sau:

Số đối tượng (18.940 học sinh) x bình quân học phí/đối tượng/tháng (161.997 đồng/học sinh/tháng) x 9 tháng x 1,14 (tỉ lệ tăng dân số bình quân/năm theo Tổng cục Thống kê) x 7,5% (tỉ lệ tăng học phí/ năm). Như vậy, NSNN cấp bù miễn giảm học phí tăng thêm năm học 2024-2025 (từ ngày 01/9/2024) là: 31,5 tỉ đồng.

4.2. Năm học 2025-2026, miễn học phí cho học sinh trung học cơ sở (THCS). Tổng kinh phí cấp bù từ NSNN cho nhóm đối tượng này (từ ngày 01/9/2025) được tính như sau:

Số đối tượng (72.001 học sinh) x bình quân học phí/đối tượng/tháng (88.183 đồng/học sinh/tháng) x 9 tháng x 1,14 (tỉ lệ tăng dân số bình quân/năm theo Tổng cục Thống kê) x 7,5% (tỉ lệ tăng học phí/ năm). Như vậy, NSNN cấp bù miễn giảm học phí tăng thêm năm học 2025-2026 (từ ngày 01/9/2025) là: 65,14 tỉ đồng.

Các số liệu trên làm căn cứ cho việc thực hiện phân bổ ngân sách Nhà nước khi thực hiện chính sách miễn giảm, hỗ trợ chi phí học tập theo lộ trình nhằm đảm bảo chính sách bình đẳng trong giáo dục, đáp ứng mục tiêu giáo dục đến năm 2030.

4.3. Dự báo số liệu về thu học phí giai đoạn 5 năm từ năm 2024 đến năm 2027 (*kèm phụ lục 2*)

Thuyết minh mức học phí giáo dục mầm non, phổ thông theo Dự thảo Nghị quyết được phân tích trên cơ sở số liệu học sinh, trường, lớp được tổ chức rà soát, sắp xếp theo Nghị quyết 19-NQ/TW và theo quy mô phát triển tăng dân số giai đoạn đến năm 2030; các chỉ số phát triển giáo dục. Mức học phí xác định dựa trên định mức kinh tế kỹ thuật và mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Tóm lại, để thực hiện thành công đề án Đổi mới căn bản giáo dục toàn diện, đổi mới chính sách học phí là một trong những điều kiện tiên quyết. Chính sách học phí trong bối cảnh mới cần phải tạo động lực cho các cơ sở giáo dục, để nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, đảm bảo điều kiện đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia. Việc trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục và xu hướng tất yếu đi kèm với yêu cầu công khai, minh bạch về chất lượng giáo dục, sẽ tạo cơ chế giám sát người học một cách hiệu quả, đảm bảo thực hiện thành công Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục Việt Nam nói chung và tỉnh Tây Ninh nói riêng.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Các PGĐ Sở;
- Lưu: VP, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phụ lục 1:

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Thực hiện 2020	Thực hiện 2022	Ước TH năm 2023	So sánh 2023/2022
Chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo	2.403.104	2.427.067	2.516.671	104%
1. Chi thường xuyên:	2.189.199	2.211.077	2.291.711	104%
- Chi lương và phụ cấp	1.707.274	1.724.341	1.755.258	102%
- Chi cho hoạt động chuyên môn	122.943	124.170	536.452	432%
- Chi hỗ trợ chính sách,	8.873	8.960	9020	101%
2. Chi đầu tư phát triển	208.945	211.030	220000	104%
Chi đầu tư xây dựng cơ bản	189.389	191.281	170.000	89%
3. Chi chương trình mục tiêu quốc gia (NTM)	4.960	4.960	4.960	100%

Ghi chú: So sánh 2021/2022, nếu chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo nếu tăng 3% thì giá trị tuyệt đối tăng tương ứng 74,1 tỉ đồng. Chi thường xuyên tăng 106,5 tỉ đồng (tăng 5%)

Phụ lục 2:

DỰ BÁO SỐ LIỆU VỀ THU HỌC PHÍ GIAI ĐOẠN 3 NĂM TỪ NĂM 2023 ĐẾN NĂM 2026

STT	Vùng/Năm học	Mầm non			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông		
		Mức thu/học sinh/tháng (nghìn đồng)	Số học sinh	Tổng số học phí thu được (triệu đồng)	Mức thu/học sinh/tháng (nghìn đồng)	Số học sinh	Tổng số học phí thu được (triệu đồng)	Mức thu/học sinh/tháng (nghìn đồng)	Số học sinh	Tổng số học phí thu được (triệu đồng)
*	Năm học 2021-2022		39.242	13.845		70.590	26.048		29.115	12.054
	Thành thị	60	12.035	6.499	65	14.118	8.259	70	5.823	3.668
	Nông thôn	30	27.207	7.346	35	56.472	17.789	40	23.292	8.385
**	Năm học 2022-2023		39.579	57.705		72.001	90.721		29.696	58.798
	Thành thị	300	12.269	33.126	300	14.400	38.880	300	5.939	16.035
	Nông thôn	100	27.310	24.579	100	57.601	51.841	200	23.757	42.763
1	Năm 2023-2024		40.370	58.858		73.441	92.535		30.289	59.972
	Thành thị	300	12.514	33.788	300	14.688	39.658	300	6.057	16.354
	Nông thôn	100	27.856	25.070	100	58.753	52.878	200	24.232	43.618
2	Năm 2024-2025		41.177	60.035		74.909	94.384		30.894	61.169
	Thành thị	300	12.764	34.463	300	14.981	40.449	300	6.178	16.681
	Nông thôn	100	28.413	25.572	100	59.928	53.935	200	24.716	44.489
3	Năm 2025-2026		42.000	61.234		76.406	96.269		31.511	62.391
	Thành thị	300	13.019	35.151	300	15.280	41.256	300	6.301	17.013
	Nông thôn	100	28.981	26.083	100	61.126	55.013	200	25.210	45.378
Tổng cộng 2023-2026			163.126	237.832		296.757	373.910		122.390	242.330

Ghi chú: ** Mức thu tương tự mức thu năm học 2020-2021 nhưng có hỗ trợ khoảng chênh lệnh theo Nghị quyết 165/NQ-CP